

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>187,380,893,752</b>	<b>168,306,296,161</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>24,788,536,512</b>	<b>1,417,757,972</b>
1. Tiền	111		24,788,536,512	1,417,757,972
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3,300,000,000</b>	<b>3,300,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,300,000,000	3,300,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>77,626,297,283</b>	<b>77,333,403,123</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		73,966,350,661	69,070,403,361
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		93,205,720	2,607,296,690
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3,566,740,902	5,655,703,072
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>17,103,868,716</b>	<b>12,880,339,110</b>
1. Hàng tồn kho	141		17,103,868,716	12,880,339,110
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>64,562,191,241</b>	<b>73,374,795,956</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,847,380,728	22,348,131,845
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		59,714,810,513	51,018,373,820
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			8,290,291
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>933,373,530,692</b>	<b>1,071,991,319,099</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>619,235,818,095</b>	<b>737,929,022,126</b>



1. Tài sản cố định hữu hình	221	618,878,799,344	737,175,528,363
- Nguyên giá	222	1,054,411,171,979	1,051,911,171,979
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(435,532,372,635)	(314,735,643,616)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	357,018,751	753,493,763
- Nguyên giá	228	1,982,375,000	1,982,375,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1,625,356,249)	(1,228,881,237)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>982,000,000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		982,000,000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>314,137,712,597</b>	<b>333,080,296,973</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	314,137,712,597	333,080,296,973
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>1,120,754,424,444</b>	<b>1,240,297,615,260</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>154,673,763,195</b>	<b>351,096,439,831</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>95,059,554,684</b>	<b>119,845,999,846</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		49,615,787,726	61,571,393,370
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		553,653,315	5,388,347
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		84,316,019	
4. Phải trả người lao động	314		10,252,091,665	9,737,242,119
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3,769,385,503	6,516,421,562
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		182,405,558	162,075,600
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		28,544,925,898	41,817,388,848
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,056,989,000	36,090,000
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>59,614,208,511</b>	<b>231,250,439,985</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		59,614,208,511	231,250,439,985
- Vay dài hạn	338A			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>966,080,661,249</b>	<b>889,201,175,429</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>966,080,661,249</b>	<b>889,201,175,429</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		632,500,000,000	632,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		632,500,000,000	632,500,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(94,000,000)	(94,000,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		333,674,661,249	256,795,175,429
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		200,195,175,429	256,795,175,429
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		133,479,485,820	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1,120,754,424,444</b>	<b>1,240,297,615,260</b>

Lập ngày 21 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



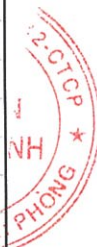
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Đoàn Thị Thanh Thủy

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC  
Cấp Trọng Cường



# BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2019		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		192,383,387,527	206,981,804,401	791,771,660,788	757,329,066,444
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		192,383,387,527	206,981,804,401	791,771,660,788	757,329,066,444
4. Giá vốn hàng bán	11		130,453,935,698	147,457,596,774	602,049,255,613	543,363,977,082
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		61,929,451,829	59,524,207,627	189,722,405,175	213,965,089,362
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		134,594,916	242,081,322	475,672,657	1,052,098,505
7. Chi phí tài chính	22		2,600,252,616	6,711,522,279	16,532,159,661	33,799,300,020
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,440,856,839	6,626,032,191	15,714,547,815	33,682,698,263
8. Chi phí bán hàng	25		2,505,267,450	2,215,415,010	15,838,861,800	8,564,531,010
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,630,190,447	5,287,916,921	23,816,858,099	24,405,705,410
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		51,328,336,232	45,551,434,739	134,010,198,272	148,247,651,427
11. Thu nhập khác	31					1,000,000
12. Chi phí khác	32		530,712,452		530,712,452	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(530,712,452)		(530,712,452)	1,000,000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		50,797,623,780	45,551,434,739	133,479,485,820	148,248,651,427
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		50,797,623,780	45,551,434,739	133,479,485,820	148,248,651,427
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 21 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Đoàn Thị Thanh Thủy

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC  
Cấp Trọng Cường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>133,479,485,820</b>	<b>148,248,651,427</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		179,305,492,666	129,173,231,570
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		29,784,671	18,753,000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(388,430,225)	(528,291,752)
- Chi phí lãi vay	06		19,491,150,163	33,682,698,263
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>331,917,483,095</b>	<b>310,595,042,508</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8,963,750,174)	(50,276,441,729)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3,241,529,606)	(5,979,194,930)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(17,311,483,560)	3,830,274,507
+ Vay ngắn hạn trả nhà cung cấp	1102			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(21,668,953,142)	(16,073,452,294)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15,714,547,815)	(37,618,315,435)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3,979,101,000)	(4,963,910,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>261,038,117,798</b>	<b>199,514,002,627</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2,500,000,000)	(23,082,995,391)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(1,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			45,753,375,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		371,139,837	952,507,863
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2,128,860,163)</b>	<b>22,622,887,472</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(184,908,694,424)	(232,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(50,600,000,000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(235,508,694,424)</b>	<b>(232,000,000,000)</b>

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	23,400,563,211	(9,863,109,901)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,417,757,972	11,299,620,873
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(29,784,671)	(18,753,000)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	24,788,536,512	1,417,757,972

Lập ngày 21 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Đoàn Thị Thanh Thủy

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC  
Cấp Trọng Cường



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2019

### I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Vốn Điều lệ Công ty là: 632.500.000.000 tỷ đồng, do các cổ đông góp vốn, cụ thể như sau:

	Số vốn góp (vnd )	Tỷ lệ (%)
- Công ty Cổ phần Container Việt Nam	470 250 000 000	74.34%
- Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.,	137 500 000 000	21.74%
- Các cổ đông khác	24 750 000 000	3.92%

#### 2- Lĩnh vực kinh doanh :

Khai thác cảng biển

#### 3- Ngành nghề kinh doanh :

Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 021579242 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014, thay đổi lần thứ hai ngày 08 tháng 01 năm 2016, với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- + Bốc xếp hàng hóa;
  - + Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
  - + Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
  - + Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
  - + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
  - + Sửa chữa máy móc thiết bị;
  - + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Chi tiết: Dịch vụ thông quan; Dịch vụ thông quan; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; kiểm tra vận đơn; Dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa; Giám định hàng hóa; Dịch vụ lấy mẫu và xác định trọng lượng; Dịch vụ nhận và chấp nhận hàng; Dịch vụ chuẩn bị chứng từ vận tải.
- + Đại lý, môi giới, đấu giá

Chi tiết : Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa (CPC 748)

#### 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

### II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Là đồng Việt nam (VND)

### III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1- Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

#### 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Theo đúng các quy định đã được ban hành.

#### 3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:  
Được tính theo giá gốc và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Nhập trước xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá gốc và giá thực tế.

#### 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo phương pháp đường thẳng.

#### **4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

#### **5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Được xác định theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Là các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh. Là các khoản đầu tư dài hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

#### **7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**

- Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí phát sinh cho các kỳ sau hoặc phát sinh một lần quá lớn sẽ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng.

- Chi phí khác

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

#### **8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:** Căn cứ vào thực tế phát sinh trong kỳ.

#### **9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

#### **10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Theo giá trị thực tế phát sinh.

#### **11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

#### **12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :** Theo thực tế phát sinh trong kỳ.

#### **13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí**

**thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:** Theo thực tế phát sinh trong kỳ.

#### **14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:**

Các tài khoản có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng TM nơi DN mở tài khoản.

#### **15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

### **V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: đồng Việt nam*

#### **1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

31/12/2019

30/09/2019

VND

VND



Tiền mặt	1,159,161,808	2,896,456,186
Tiền gửi ngân hàng	23,629,374,704	32,907,847,240
	<u>24,788,536,512</u>	<u>35,804,303,426</u>

## 2 Đầu tư tài chính ngắn hạn :

	31/12/2019	30/09/2019
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3,300,000,000	3,300,000,000

## 3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2019	30/09/2019
	VND	VND
<b>(a) Công ty mẹ</b>		
CN công ty cổ phần container Việt Nam - xí nghiệp cảng Viconship	1,051,584,600	1,820,414,660
<b>(b) Bên liên quan</b>		
Công Ty Liên doanh Đại lý Vận tải Evergreen (VN)	20,094,189,732	18,506,714,327
Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh		432,254,150
<b>(c) Bên thứ ba</b>		
MAERSK LINE A/S	16,069,137,648	13,187,105,655
MCC TRANSPORT SINGAPORE PTE.LTD	15,075,286,102	9,283,533,456
Công Ty TNHH OOCL Việt Nam	7,298,477,988	6,310,966,597
CN CTY TNHH Hàng hải liên kết VN tại HP	654,552,315	1,306,537,877
CTY TNHH Hàng hải liên kết VN	110,671,320	226,482,600
Cty CP Cảng DV Dầu khí Đình Vũ (PTSC)	1,241,765,140	1,068,592,030
CN CTY TNHH Transworld GLS VN tại HP	551,740,376	610,181,286
Yang Minh Marine Transport Co.,	3,560,424,960	4,927,140,274
Cty TNHH tuyến container T.S Hà Nội	5,454,082,157	5,304,455,923
CTY TNHH Giao nhận Hàng hải Cát Tường	383,966,946	262,957,931
Hyundai Merchant Marine Co., Ltd.	764,400,149	
Wan Hai Lines Ltd.,	1,312,831,459	595,159,673
CTY TNHH Hapag-lloyd VN	240,695,426	
Các khách hàng khác	102,544,343	69,374,000
	<u>73,966,350,661</u>	<u>63,911,870,439</u>

#### 4 Hàng tồn kho

Vật tư phụ tùng, nguyên vật liệu

30/09/2019

Giá gốc (VND)

18,873,492,058

Dự phòng

17,103,868,716

31/12/2019

Giá gốc (VND)

17,103,868,716

Dự phòng

17,103,868,716

#### 5 Tài sản cố định (a) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Số dư đầu kỳ

Mua trong kỳ

Số dư cuối kỳ

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ

Khấu hao trong kỳ

Số dư cuối kỳ

Giá trị còn lại

Số dư đầu kỳ

Số dư cuối kỳ

	Giá gốc (VND)	Dự phòng	Giá gốc (VND)	Dự phòng	Tổng cộng
Nhà cửa					
VND					
382,691,065,271		56,879,235,381	596,405,494,011	15,935,377,316	1,051,911,171,979
-			2,500,000,000	-	2,500,000,000
382,691,065,271		56,879,235,381	598,905,494,011	15,935,377,316	1,054,411,171,979

108,432,721,803	26,453,305,780	264,087,858,793	6,336,635,691	405,310,522,067
7,538,193,342	2,329,031,334	19,943,134,333	411,491,559	30,221,850,568
115,970,915,145	28,782,337,114	284,030,993,126	6,748,127,250	435,532,372,635

274,258,343,468	30,425,929,601	332,317,635,218	9,598,741,625	646,600,649,912
266,720,150,126	28,096,898,267	314,874,500,885	9,187,250,066	618,878,799,344

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 618,878 triệu VND (30/09/2019: 646,600 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 11),

**(b) Tài sản cố định vô hình****Phần mềm máy vi tính  
VND**

Nguyên giá	1,982,375,000
Số dư đầu kỳ	-
Phát sinh trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	1,982,375,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	1,526,237,484
Khấu hao trong kỳ	99,118,765
Số dư cuối kỳ	1,625,356,249
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	456,137,516
Số dư cuối kỳ	357,018,751

**7 Chi phí trả trước :****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2019	30/09/2019
	VND	VND
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng (nạo vét, duy tu khu nước trước bến)	-	2,075,972,190
Phí bảo hiểm	1,589,871,122	691,636,282
Công cụ, dụng cụ	3,257,509,606	3,777,174,581
Số dư cuối kỳ	4,847,380,728	6,544,783,053

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí đất trả trước	Chi phí khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	305,238,774,075	11,417,900,495	316,656,674,570
Tăng trong kỳ	-	2,415,682,000	2,415,682,000
Phân bổ trong kỳ	(2,312,414,958)	(2,622,229,015)	(4,934,643,973)
Số dư cuối kỳ	302,926,359,117	11,211,353,480	314,137,712,597

## 8 Các khoản phải trả người bán

### Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ tại	
	31/12/2019	30/09/2019
<b>(a) Công ty mẹ</b>		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	2,428,357,595	4,181,459,108
<b>Bên liên quan</b>		
Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh	12,658,345,820	29,924,177,993
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics xanh	4,995,097,636	5,007,293,886
Công ty Cổ phần Container Miền trung		1,019,040,000
Công ty CP Đầu tư Dịch vụ và Phát triển xanh	8,302,759,676	2,394,510,052
CN công ty cổ phần container Việt Nam - xí nghiệp cảng Viconship	7,138,854,948	1,486,073,137
<b>(b) Bên thứ ba</b>		
Cty CP Cảng Hải Phòng	5,765,593,340	2,243,053,154
Công ty CP TMDV hàng hải nhận biển Việt Nam		1,004,400,000
Công ty TNHH DV hàng hải Liên Minh	807,846,480	
Cty CP Cảng DV dầu khí Đình Vũ	4,057,082,797	2,469,957,253
Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải Đình Vũ		419,024,263
Cty CP tiếp vận Quốc Tế Song Nguyễn	649,510,800	626,019,640
Cty CP vận tải biển Vinaship	1,106,735,571	871,820,848
Cty CP Liên Việt Logistics	1,276,000	670,364,200
Công ty CP DV & Kho vận 5 Sao		1,593,808,700
Công ty TNHH DV Hàng Hải Liên Minh	807,846,480	854,474,400
Công ty TNHH Nguyễn Phát		3,856,358,165
Công ty TNHH Vận tải & Đầu tư Đông Bắc		1,732,507,700
MAERSK LINE A/S		1,450,995,525
Công ty CP XNK hợp tác Quốc Tế Sông Hồng		298,815,000
Công ty TNHH quốc tế B2B		428,560,000
Công ty TNHH Tâm Cảng Đình Vũ		2,232,638,320
Các nhà cung cấp khác	896,480,583	1,050,614,178
Số dư cuối kỳ :	<u>49,615,787,726</u>	<u>65,815,965,522</u>

**9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	30/09/2019		Số phải nộp trong quý		Số đã bù trừ trong quý		Số đã nộp trong quý		31/12/2019	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế giá trị gia tăng hàng hóa DV	(22,028,940,722)		8,848,238,324		(9,598,712,450)		(22,779,414,848)		(22,779,414,848)	
Thuế giá trị gia tăng TSCĐ	(36,935,395,665)						(36,935,395,665)		(36,935,395,665)	
Thuế thu nhập cá nhân	32,258,473		65,522,763				(13,465,217)		84,316,019	
Các loại thuế khác	-		-		-		-		-	
	(58,932,077,914)		8,913,761,087		(9,598,712,450)		(13,465,217)		(59,630,494,494)	

**10 Chi phí phải trả ngắn hạn :**

	31/12/2019		30/09/2019	
	VND		VND	
Trích trước lãi vay	2,097,605,714		3,873,817,186	
Trích trước tiền điện	287,732,039		376,453,104	
Trích trước chi phí kiểm toán	435,000,000			
Trích trước chi phí hoa hồng nâng hạ trả MSK	949,047,750		1,957,066,425	
Số dư cuối kỳ	3,769,385,503		6,207,336,715	

## 11 Các khoản vay

### (a) Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng (Thuyết minh 11(b)).

### (b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện có số dư như sau :

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2019 VND
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	VND	7% ~ 8.6%	2020	43,817,388,847
Vietcombank Hải Phòng	VND	6.8% ~ 8.6%	2025	44,341,745,562
				<u>88,159,134,409</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	VND	8.60%		(28,544,925,898)
Vietcombank Hải Phòng	VND	8.60%		
				<u>(28,544,925,898)</u>
(a) Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (đến T12/2020)				<u>59,614,208,511</u>
(b) Khoản đến hạn trả sau 12 tháng :				

Khoản vay dài hạn từ công ty mẹ, Công ty Cổ phần Container Việt Nam không được đảm bảo,

Khoản vay dài hạn từ Vietcombank được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị ghi sổ là 618,878 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (30/09/2019: 646,6000 triệu VND) (Thuyết minh 5),

## 12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

### Quý 4 năm 2019

VND

3,623,089,000

4,369,009,000

Số dư đầu kỳ

Trích lập trong kỳ

(1,566,100,000)

(745,920,000)

### Quý 3 năm 2019

VND

3,623,089,000

4,369,009,000

Số dư đầu kỳ

Trích lập trong kỳ

(1,566,100,000)

(745,920,000)

Số dư cuối kỳ

2,056,989,000  
3,623,089,000

### 13 Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lãi/lỗ lũy kế VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 30/09/2019	632,500,000,000	(94,000,000)	282,877,037,469	915,283,037,469
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	50,797,623,780	50,797,623,780
Số dư tại ngày 31/12/2019	632,500,000,000	(94,000,000)	333,674,661,249	966,080,661,249

### 14 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2019	30/09/2019
Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu VND
Vốn cổ phần được duyệt	63,250,000	63,250,000
Vốn cổ phần đã phát hành	63,250,000	63,250,000
Có phiếu phổ thông	632,500,000,000	632,500,000,000
Số cổ phiếu đang lưu hành	63,250,000	63,250,000
Có phiếu phổ thông	632,500,000,000	632,500,000,000

Có phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

\* Các khoản mục ngoài bảng CĐKT

Ngoại tệ các loại

	31/12/2019		30/09/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	973,809.30	22,504,733,122	1,178,361.96	27,296,587,636
EUR	7.67	198,016	7.67	201,046
		<u>22,504,931,138</u>		<u>27,296,788,682</u>



## 15 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng,

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Hoạt động xếp dỡ container	153,154,272,688	152,398,243,746
Hoạt động lưu bãi, chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch	23,221,743,497	40,976,285,091
Hoạt động tàu lai	4,455,812,373	4,250,693,184
Hoạt động khác	11,551,558,969	9,356,582,380
	<u>192,383,387,527</u>	<u>206,981,804,401</u>

## 16 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	119,393,906	227,680,593
Lãi chênh lệch tỷ giá / bán ngoại tệ	15,201,010	14,400,729
	<u>134,594,916</u>	<u>242,081,322</u>

## 17 Chi phí tài chính

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2,440,856,839	6,626,032,191
Lỗ chênh lệch tỷ giá / bán ngoại tệ	159,395,777	85,490,088
	<u>2,600,252,616</u>	<u>6,711,522,279</u>

## 18 Chi phí bán hàng

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài - hoa hồng nâng hạ	2,505,267,450	2,215,415,010

## 18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	1,926,123,000	2,463,286,000
Chi phí khấu hao	510,610,324	536,355,306
Chi phí đồ dùng văn phòng	16,306,912	101,368,796
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,063,632,207	1,609,490,749
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1,114,268,754	577,416,070
	<u>5,630,941,197</u>	<u>5,287,916,921</u>

## 19 Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2019	31/12/2018

	VND	VND
Chi phí nhân công	5,043,235,300	5,739,548,000
Chi phí khấu hao	29,810,359,009	30,144,413,349
Chi phí nhiên liệu, dầu mỡ phụ	3,566,651,721	3,642,776,522
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89,401,281,370	104,562,630,444
Chi phí khác	2,632,408,298	3,368,228,459
	<u>130,453,935,698</u>	<u>147,457,596,774</u>

## 20 Thuế thu nhập

### (a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Lợi nhuận/ lỗ kế toán trước thuế	<u>50,797,623,780</u>	<u>45,551,434,739</u>
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	5,079,762,378	4,555,143,474
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất áp dụng với khoản chênh lệch tạm thời	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	-	-
Ưu đãi thuế	(5,079,762,378)	(4,555,143,474)
	<u>-</u>	<u>-</u>

### (b) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy phép đầu tư Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu tính từ năm đầu tiên có doanh thu và mức thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo. Theo các quy định hiện hành về thuế, Công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi từ năm 2016. Các quy định hiện hành về thuế cũng cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp,

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20% từ năm 2016 (2015: 22%),

## 21 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm/kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
<b>(a) Các Cổ đông</b>		
<i>Công ty Cổ phần Container Việt Nam</i>		
Cung cấp dịch vụ	18,540,000	
Mua dịch vụ	5,747,651,720	5,823,776,522
Thu từ đi vay dài hạn		
Trả gốc vay		
Chi phí lãi vay	17,951,029,774	2,489,593,238
Góp vốn		
<i>Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.</i>		
Góp vốn		

(b) Các công ty liên quan khác

*Công Ty Liên Doanh Đại Lý Vận Tải Evergreen (VN)*

Cung cấp dịch vụ	49,938,037,134	54,163,841,895
Mua dịch vụ	2,401,844,625	2,123,478,000

*Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh*

Mua dịch vụ	17,951,029,777	23,267,923,315
Cung cấp dịch vụ	45,130,500	286,829,500

*Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics xanh*

Mua dịch vụ	7,800,462,600	936,405,000
-------------	---------------	-------------

*Công ty Cổ phần Container Miền Trung*

Mua dịch vụ	-	150,257,818
-------------	---	-------------

*Công Ty CP đầu tư và phát triển Xanh*

Mua dịch vụ	14,779,236,953	15,004,987,683
Cung cấp dịch vụ	3,022,373,750	14,440,000

*Cty CP Container VN- Xí nghiệp cảng Viconship*

Cung cấp dịch vụ	2,779,994,325	1,733,624,074
Mua dịch vụ	8,708,072,318	1,781,648,000

**Thành viên Ban Giám đốc**

Tiền lương và thưởng		316,969,792
----------------------	--	-------------

**Thành viên Hội đồng Quản trị**

Thù lao Hội đồng quản trị + Ban kiểm soát

**22 Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động tài chính**

**Biến động khoản vay dài hạn**

	Vietcombank	Viconship Corp.	Total
Số dư đầu kỳ	109,341,745,562	22,908,694,423	132,250,439,985
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	(65,000,000,000)	(7,636,231,474)	(72,636,231,474)
Trả gốc vay	(65,000,000,000)		(65,000,000,000)
Chuyển sang vay đến hạn trả	-	(7,636,231,474)	(7,636,231,474)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>44,341,745,562</b>	<b>15,272,462,949</b>	<b>59,614,208,511</b>

**Biến động lãi vay**

Đầu kỳ	3,873,817,186	Số dư TK 335VGP.01
Phát sinh trong kỳ	2,440,856,839	
Trả trong kỳ	(4,217,068,311)	

GIÁM ĐỐC



*[Handwritten signature in blue ink]*

GIÁM ĐỐC  
*Cấp Trọng Cường*

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2020  
KẾ TOÁN TRƯỞNG

*[Handwritten signature in blue ink]*

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
*Đoàn Thị Thanh Thủy*





Hải Phòng, ngày 25 tháng 01 năm 2019.

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
**- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (mã CK: VGR) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh quý 4 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên trên Báo cáo tài chính như sau:

*Đơn vị tính: đồng*

STT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2019	Chênh lệch tăng	Tỷ lệ chênh lệch (%)
1	Lợi nhuận sau thuế	45,551,434,739	50,797,623,780	5,246,189,041	11.517%

Nguyên nhân chủ yếu:

Quý 4 năm 2019 lượng hàng tại Cảng tiếp tục tăng cao, sản lượng tăng dẫn tới doanh thu cùng lợi nhuận tăng cao, trong khi đó chi phí sản xuất được cải thiện dẫn tới lợi nhuận quý 4 năm 2019 tăng so với quý 4 năm 2018.

Trân trọng.

**GIÁM ĐỐC**



**GIÁM ĐỐC**

*Cấp Trọng Cường*

**Nơi nhận :**

- Như trên
- Lưu TC-KT